

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 10 /2014/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh
năm 2015 tỉnh Bạc Liêu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014;

Xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh “về phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 tỉnh Bạc Liêu”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 tỉnh Bạc Liêu, như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh **3.055.613 triệu đồng** (Ba ngàn, không trăm năm mươi lăm tỷ, sáu trăm mười ba triệu đồng), chiếm 85,19% trong

tổng số thu cân đối ngân sách địa phương; tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thành phố là **531.220 triệu đồng** (Năm trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng), chiếm 14,81% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh sau khi loại trừ số chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 1.248.300 triệu đồng là: **1.807.313 triệu đồng**, chiếm 50,39% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương; tổng chi cân đối ngân sách các huyện, thành phố là: **1.779.520 triệu đồng**, chiếm 49,61% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương.

3. Đối với nguồn thu từ xổ số kết thiết quản lý qua ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 700.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh quản lý chi là 648.806 triệu đồng; chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện chi là 51.194 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ dự toán thu, chi ngân sách tỉnh
theo phụ biểu từ số 1 đến số 7)*

4. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ thuộc các lĩnh vực chi thường xuyên do ngân sách tỉnh quản lý, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động bố trí cho các đơn vị theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2015.

5. Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác (bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn sự nghiệp chưa phân bổ) Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phân bổ và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Vốn bố trí trả nợ nguồn xây dựng cơ bản đối với các nội dung: Trả ứng trước dự toán năm 2010 - 2011, trả tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011, trả tạm ứng xây dựng cơ bản, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xác định danh mục công trình, dự án cụ thể, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phân bổ và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2015.

Đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung phân bổ cho ngân sách cấp huyện theo phân cấp: Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cân đối bố trí đảm bảo tỷ lệ quy định đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, phần còn lại ưu tiên bố trí để trả nợ nguồn, nợ khối lượng theo chỉ đạo của Chính phủ.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách và hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 12 thông qua. / . *Trang*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH



Võ Văn Dũng

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 HĐND tỉnh Bạc Liêu)

DVT: triệu đồng

S	T	T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG CỘNG		VĂN PHÒNG CỤC		CỘNG HUYỆN, TP		TP BẠC LIÊU		HUYỆN HOÀ BÌNH		HUYỆN GIÁ RAI		HUYỆN ĐÔNG HẢI		HUYỆN PHƯỚC LONG		HUYỆN HỒNG DÂN		HUYỆN VĨNH LỢI	
				DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015	DT NĂM 2014	DỰ TOÁN NĂM 2015
1			Tổng thu NSNN	1.260.000	1.170.000	577.000	614.000	683.000	556.000	214.000	215.000	49.000	33.000	222.000	115.000	83.000	99.500	62.000	39.500	26.500	27.000	26.500	27.000
			Khu vực DNNN trung ương	47.000	64.000	47.000	64.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	500	320	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế giá trị gia tăng	46.520	63.200	46.520	63.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế tiêu thụ đặc biệt																				
			Thuế môn bài	142	150	142	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thu khác	18	150	18	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khu vực DNNN Địa phương	304.000	245.000	304.000	245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500	11.000	11.500	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế giá trị gia tăng	71.590	41.505	71.590	41.505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế tiêu thụ đặc biệt	219.000	191.000	219.000	191.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế môn bài	80	95	80	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế tài nguyên	1.500	1.300	1.500	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thu khác	330	100	330	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khu vực DN có vốn ĐTNN	6.500	10.000	6.500	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.800	9.500	5.800	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế giá trị gia tăng	573	373	573	373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế môn bài	27	27	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thu khác	100	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế CTN DV ngoài quốc doanh	529.230	437.400	14.615	75.000	514.615	362.400	132.250	129.480	35.095	16.970	197.390	90.090	70.090	85.750	52.330	16.150	10.210	9.300	17.250	14.660
			Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000	45.000	3.300	4.290	39.700	40.710	21.000	22.000	2.500	2.000	8.000	10.000	1.000	1.500	2.600	1.510	1.400	900	3.200	2.800
			Thuế tài nguyên	1.200	1.300			1.200	1.300	400	350	120	140	250	220	120	270	180	200	55	35	75	85
			Thuế giá trị gia tăng	474.495	380.400	10.940	70.310	463.555	310.090	106.440	103.035	31.565	13.885	187.330	77.745	67.960	82.975	48.760	13.550	8.145	7.795	13.355	11.105
			Thuế tiêu thụ đặc biệt	835	700	70	50	765	650	680	560	65	65	10	10								
			Thuế môn bài	7.700	8.000	105	100	7.595	7.900	2.730	2.835	735	805	1.640	1.665	810	620	670	550	550	510	535	
			Thu khác	2.000	2.000	200	250	1.800	1.750	1.000	700	110	75	160	450	200	165	170	220	60	20	100	120
			Thuế thu nhập + CQ chuyển qua	145.000	160.000	105.400	116.100	39.600	43.900	21.000	22.000	4.200	4.400	4.500	5.000	2.700	3.500	2.600	2.800	1.600	2.400	3.000	3.800
			Thuế SDD đất nông nghiệp	410	360			410	360			10	10	50	50	350	300						
			Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	40.000	42.000	1.400	2.000	38.600	40.000	18.500	12.500	800	500	3.500	3.500	1.000	1.000	12.000	10.000	10.000	10.000	1.300	500
			Thuế nhà đất/ thuế SDDPNN	1.860	1.880	-	-	1.860	1.880	1.400	1.500	80	50	190	190	30	30	20	20	40	40	100	50
			Thu tiền cho thuê đất	3.000	4.260	2.420	2.960	580	1.300	500	1.300	-	-	50	-	30	-	-	-	-	-	-	-
			Thu tiền thuê nhà, bán nhà	2.000	600	1.965	600	35	-	-	-	15	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thu lệ phí trước bạ	52.000	55.000	400	800	51.600	54.200	29.600	26.500	4.200	4.300	8.200	8.500	2.400	3.500	2.600	4.400	2.300	2.600	2.300	4.400
			Thu phí và lệ phí	14.500	15.500	7.250	7.660	7.250	7.840	1.500	1.500	600	750	1.600	1.300	900	1.600	950	900	950	1.000	750	790
			Trong đó: - Phí TW	-	100		100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			- lĩnh, huyện	14.500	15.400	7.250	7.560	7.250	7.840	1.500	1.500	600	750	1.600	1.300	900	1.600	950	900	950	1.000	750	790
			- Phí xã, phường, TT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế BVMT	70.000	70.000	70.000	70.000																
			Thu khác ngân sách	40.000	61.000	16.050	19.880	23.950	41.120	8.500	20.000	3.500	5.500	5.200	5.500	2.500	3.300	1.700	3.000	1.100	1.320	1.450	2.500
			-Thu phạt ATGT	26.000	50.000	8.100	14.600	17.900	35.400	7.500	19.000	2.800	5.000	3.500	3.420	1.400	2.420	1.200	2.660	500	900	1.000	2.000
			-Thu khác (062.99; 067.02; 068)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thu cơ định tại xã	4.500	3.000			4.500	3.000	750	220	500	520	1.300	870	500	520	800	230	300	340	350	300
			PHẦN THU CÂN ĐỐI	4.136.420	4.346.833	3.365.890	3.749.819	1.817.362	1.830.714	279.545	302.827	230.157	229.605	300.453	293.417	264.391	259.489	285.245	276.678	235.337	244.703	222.234	223.995
			A Nguồn thu được để lại theo phân cấp	1.241.682	1.134.650	571.212	603.430	670.470	531.220	208.750	201.700	47.040	29.500	219.550	112.606	82.020	97.806	61.160	37.638	26.150	26.370	25.800	25.600
			- Tăng thu DT 2015 so DT 2014 (không kể tiền sử dụng đất)	67.402	(109.032)	45.282	31.618	22.120	(140.650)	(5.700)	(1.050)	(900)	(17.240)	14.500	(106.944)	11.100	18.286	800	(34.522)	100	220	2.220	600
			Nguồn phân chia	1.098.763	990.278	455.523	485.268	643.240	505.010	201.770	195.445	44.380	26.850	213.130	106.241	78.510	93.801	58.120	35.278	23.690	24.040	23.640	23.355
			trong đó: thu phạt ATGT	7.800	15.000	2.430	4.380	5.370	10.620	2.250	5.700	840	1.500	1.050	1.026	420	726	360	798	150	270	300	600
			Nguồn hưởng 100%	142.919	144.372	115.689	118.162	27.230	26.210	6.980	6.255	2.660	6.420	6.365	3.510	4.005	3.040	2.360	2.460	2.330	2.160	2.245	
			B Thu chuyển nguồn làm lương	66.896	-	66.896	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			C Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.987.842	2.452.183	1.987.842	2.452.183	516.129	1.248.300	59.405	92.443	173.717	197.405	65.053	175.321	166.281	157.093	200.555	220.210	200.587	210.133	189.334	195.695
			I Bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định	1.088.811	1.088.811	1.088.811	1.088.811	516.129	516.129	9.132	9.132	83.178	83.178	36.612	36.612	91.274	87.942	107.923	107.923	107.923	100.068	100.068	
			II Bổ sung tăng nhiệm vụ chi năm 2014	899.031	-	899.031	-	-	538.803	50.273	90.539	90.539	28.441	28.441	75.007	75.007	112.613	92.664	92.664	89.266	89.266		
			III Bổ sung tăng năm 2015		1.363.372		1.363.372		193.368		33.038		23.688		110.268		(9.188)		19.655		9.546		6.361
			Bù hụt dự toán thu						159.756		1.050		17.240		106.944				34.522				
			Tăng thêm nhiệm vụ chi																				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

DVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DT 2014	DỰ TOÁN 2015	Ngân sách			Giao huyện, T. phố				Thành phố Bạc Liêu				Huyện Hòa Bình				Huyện Giá Rai				Huyện Đông Hải				Huyện Phước Long				Huyện Hồng Dân				Huyện Vĩnh Lợi					
				Tỉnh quản lý	DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó		DT 2014	D.TOÁN 2015	Trong đó					
							T. Phố	Cấp xã			T. phố	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã	Huyện	Cấp xã	Huyện	Cấp xã
A	TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI	3.296.420	3.586.833	1.807.313	1.725.401	1.779.520	1.558.797	220.723	268.154	294.143	261.667	32.476	220.757	226.905	197.883	29.022	284.603	287.927	255.020	32.907	284.303	254.899	217.844	37.055	261.715	257.848	236.503	28.935	226.737	236.503	205.996	30.507	215.134	221.295	191.474	29.821				
1	Chi đầu tư XD CB	235.300	237.300	114.800	133.300	122.500	122.500	-	24.399	24.899	24.899	-	14.760	14.960	14.960	-	22.708	20.208	20.208	-	19.098	19.098	19.098	-	23.959	14.959	14.959	-	15.040	15.040	15.040	-	13.336	13.336	13.336	-				
1	Chi XD CB tập trung	195.300	195.300	112.800	94.700	82.500	82.500	-	5.899	12.399	12.399	-	13.960	14.460	14.460	-	19.208	16.708	16.708	-	15.598	18.098	18.098	-	22.959	2.959	2.959	-	5.040	5.040	5.040	-	12.036	12.836	12.836	-				
	Trong đó: - Chi SN GD - ĐT	47.000	48.160	25.160	25.000	23.000	23.000	-	4.600	4.600	4.600	-	2.700	2.700	2.700	-	4.100	4.100	4.100	-	3.600	3.600	3.600	-	2.700	2.700	2.700	-	2.800	2.800	2.800	-	2.500	2.500	2.500	-				
	- Chi SN KHCN	8.000	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Chi XD CB từ nguồn thu đất	40.000	42.000	2.000	38.600	40.000	40.000	-	18.500	12.500	12.500	-	800	500	500	-	3.500	3.500	3.500	-	3.500	1.000	1.000	-	1.000	12.000	12.000	-	10.000	10.000	10.000	-	1.300	500	500	-				
II	Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
III	Chi thường xuyên	2.576.160	2.686.186	1.068.575	1.554.034	1.617.611	1.401.127	216.484	236.184	261.087	229.225	31.862	201.496	207.285	178.822	28.463	256.870	262.585	230.311	32.274	222.284	228.714	192.374	37.055	232.364	237.550	209.171	28.379	207.250	216.797	186.876	29.921	197.586	203.593	174.348	29.245				
	Trong đó: - tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.919	9.919	-	9.919	9.919	8.317	1.602	1.476	1.476	1.250	226	1.366	1.366	1.159	207	1.484	1.484	1.240	244	1.478	1.478	1.204	274	1.365	1.365	1.152	213	1.427	1.427	1.207	226	1.323	1.323	1.117	212				
	Tạo giá hàng chính sách	12.811	13.089	13.089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Chi SN kinh tế	229.314	300.000	201.256	82.008	98.744	85.944	12.800	27.851	39.851	37.851	2.000	7.657	8.157	6.557	1.600	15.000	15.500	13.500	2.000	8.200	8.700	6.500	2.200	8.100	8.600	7.000	1.600	7.800	8.300	6.500	1.800	7.400	9.636	8.036	1.600				
	Trong đó: - Vốn dự lu CTPL	-	-	-	25.500	38.300	25.500	12.800	9.500	11.500	9.500	2.000	2.500	4.100	2.500	1.600	3.000	5.000	3.000	2.000	2.500	4.700	2.500	2.200	3.000	4.600	3.000	1.600	2.500	4.300	2.500	1.800	2.500	4.100	2.500	1.600				
3	Sự nghiệp môi trường	28.468	28.190	11.066	17.124	17.124	17.124	-	9.242	9.242	9.242	-	9.242	9.242	9.242	-	3.154	3.154	3.154	-	1.150	1.150	1.150	-	1.009	1.009	1.009	-	898	898	898	-	749	749	749	-				
4	Chi SN giáo dục - đào tạo	1.108.739	1.109.210	256.822	821.637	852.388	852.388	-	112.490	119.606	119.606	-	108.357	110.901	110.901	-	137.197	140.342	140.342	-	115.663	120.805	120.805	-	130.657	133.540	133.540	-	111.485	118.573	118.573	-	105.788	108.621	108.621	-				
	- Giáo dục:	957.328	989.210	159.090	806.722	830.120	830.120	-	110.724	117.840	117.840	-	106.079	107.579	107.579	-	135.026	136.623	136.623	-	113.473	117.627	117.627	-	128.429	130.015	130.015	-	109.379	115.328	115.328	-	103.612	105.108	105.108	-				
	+ Theo định mức	741.487	761.049	159.090	585.822	606.120	606.120	-	100.483	107.038	107.038	-	97.184	98.184	98.184	-	124.542	125.542	125.542	-	104.687	108.291	108.291	-	119.218	120.218	120.218	-	100.516	105.919	105.919	-	94.857	95.857	95.857	-				
	Trong đó: KP thực hiện phụ cấp thâm niên	-	-	-	65.235	69.071	69.071	-	10.241	10.802	10.802	-	8.895	9.395	9.395	-	10.484	11.081	11.081	-	8.786	9.336	9.336	-	9.211	9.797	9.797	-	8.863	9.409	9.409	-	8.755	9.251	9.251	-				
	- Đào tạo	145.930	120.000	97.732	14.915	22.268	22.268	-	1.766	1.766	1.766	-	2.278	3.322	3.322	-	2.171	3.719	3.719	-	2.190	3.178	3.178	-	2.228	3.525	3.525	-	2.106	3.245	3.245	-	2.176	3.513	3.513	-				
	- Nguồn cải cách tiền lương (chưa phân bổ)	5.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
5	Sự nghiệp y tế	309.997	319.563	173.452	144.673	146.111	146.111	-	13.468	13.665	13.665	-	18.541	18.758	18.758	-	30.448	30.645	30.645	-	20.344	20.531	20.531	-	25.150	25.366	25.366	-	18.885	19.093	19.093	-	17.837	18.053	18.053	-				
6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	17.936	16.007	13.907	840	2.100	2.100	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-	120	300	300	-
7	Chi SN văn hóa - thể thao - du lịch	51.179	48.179	36.850	11.329	11.329	9.256	2.073	2.032	2.032	1.795	237	1.556	1.556	1.230	326	1.523	1.523	1.267	256	1.639	1.639	1.311	328	1.515	1.515	1.215	300	1.618	1.618	1.273	345	1.446	1.446	1.165	281				
	trong đó: - KP hoạt động thư viện	-	-	-	1.250	1.250	1.250	-	-	-	-	-	250	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	250	250	-	250	250	250	-	250	250	250	-				
8	Chi SN phát triển - truyền hình	15.428	15.428	9.855	5.573	5.573	5.573	-	1.242	1.242	1.242	-	722	722	722	-	753	753	753	-	703	703	703	-	834	834	834	-	698	698	698	-	621	621	621	-				
9	Chi đảm bảo xã hội	140.984	129.538	58.809	70.729	70.729	70.729	-	11.005	11.005	11.005	-	8.913	8.913	8.913	-	11.029	11.029	11.029	-	12.152	12.152	12.152	-	7.862	7.862	7.862	-	10.414	10.414	10.414	-	9.354	9.354	9.354	-				
	trong đó: - KP thiên tai	-	-	-	700	700	700	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-				
	- Mua BHYT theo ND 150 QĐ 290	-	-	-	7.140	7.140	7.140	-	378	378	378	-	938	938	938	-	1.702	1.702	1.702	-	1.035	1.035	1.035	-	1.137	1.137	1.137	-	837	837	837	-	1.119	1.119	1.119	-				
	- Thực hiện ND 13/CP	42.149	42.149	-	42.149	42.149	42.149	-	7.500	7.500	7.500	-	5.300	5.300	5.300	-	6.500	6.500	6.500	-	7.249	7.249	7.249	-	4.000	4.000	4.000	-	6.000	6.000	6.000	-	5.600	5.600	5.600	-				
	- KP hoạt động ND 13/CP	-	-	-	715	715	715	-	104	104	104	-	93	93	93	-	110	110	110	-	120	120	120	-	93	93	93	-	102	102	102	-	93	93	93	-				
	- Kinh phí thực hiện ND 49/CP	27.850	22.280	6.374	15.906	15.906	15.906	-	2.000	2.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	3.000	3.000	3.000	-	2.000	2.000	2.000	-	2.906	2.906	2.906	-	2.000							

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2015
A	Ngân sách tỉnh	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	3.055.613
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	603.430
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	118.162
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	485.268
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.452.183
	- Bổ sung cân đối	1.088.811
	- Bổ sung có mục tiêu	938.513
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	260.200
	- Bổ sung nguồn làm lương	424.859
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-
4	Chi từ nguồn thu khác: Phạt VPHC lĩnh vực ATGT	
5	Thu chuyển nguồn (nguồn làm lương)	-
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	3.055.613
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.807.313
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.248.300
	- Bổ sung cân đối	1.248.300
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	732.171
	- Bổ sung có mục tiêu	-
B	Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã phường, thị trấn)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	1.779.520
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	531.220
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	26.210
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện	505.010
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.248.300
	- Bổ sung cân đối	1.248.300
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	732.171
	- Bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu chuyển nguồn	-
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố</u>	1.779.520



Biểu số: 5

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh					
					Tổng số	Bổ sung cân đối		Bổ sung thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	Bổ sung từ nguồn quản lý qua ngân sách	
						Cộng	Trong đó:			Thời kỳ ổn định ngân sách
1	2	2	4	5	6=7+10+11	7= 8+9	8	9	10	11
	Tổng số	556.000	531.220	1.830.714	1.299.494	1.248.300	516.129	732.171	-	51.194
1	Thành phố Bạc Liêu	215.000	201.700	302.827	101.127	92.443	9.132	83.311		8.684
2	Huyện Vĩnh Lợi	27.000	25.600	223.995	198.395	195.695	100.068	95.627		2.700
3	Huyện Hoà Bình	33.000	29.500	229.605	200.105	197.405	83.178	114.227		2.700
4	Huyện Giá Rai	115.000	112.606	293.417	180.811	175.321	36.612	138.709		5.490
5	Huyện Đông Hải	99.500	97.806	259.489	161.683	157.093	91.274	65.819		4.590
6	Huyện Phước Long	39.500	37.638	276.678	239.040	220.210	87.942	132.268		18.830
7	Huyện Hồng Dân	27.000	26.370	244.703	218.333	210.133	107.923	102.210		8.200

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
	TỔNG SỐ		238.300	
A	Đầu tư trên địa bàn Huyện - Thành phố (Phân cấp Ngân sách cấp huyện quản lý chi) - Ưu tiên trả nợ các năm trước		122.500	
*	<i>Bố trí theo đúng tiêu chí phân bổ</i>		<i>115.000</i>	
1	UBND thành phố Bạc Liêu		22.399	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	4.600	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
2	UBND huyện Vĩnh Lợi		12.336	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	2.500	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
3	UBND huyện Hòa Bình		13.960	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	2.700	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
4	UBND huyện Giá Rai		20.208	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	4.100	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
5	UBND huyện Đông Hải		18.098	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	3.600	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
6	UBND huyện Phước Long		13.959	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	2.700	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
7	UBND huyện Hồng Dân		14.040	
		Trong đó:		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (<i>ưu tiên mua sắm thiết bị</i>)	2.800	
-		Chuẩn bị đầu tư	1.000	
**	Hỗ trợ khác		7.500	
1	UBND huyện Vĩnh Lợi	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	1.000	
2	UBND huyện Hòa Bình	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	1.000	
3	UBND huyện Đông Hải	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	1.000	
4	UBND huyện Phước Long	Xây dựng Phòng một cửa và phòng tiếp dân thuộc UBND huyện Phước Long	1.000	
5	UBND huyện Hồng Dân	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	1.000	
6	UBND thành phố Bạc Liêu	Hỗ trợ xây dựng Nhà lồng chợ và hệ thống hạ tầng chợ Ngã ba lương thực, thành phố Bạc Liêu	2.500	
B	Đầu tư trên địa bàn tỉnh (Tỉnh quản lý chi)		115.800	
I	Chuẩn bị đầu tư (kể cả chủ trương đầu tư)		6.000	
*	Danh mục chuyển tiếp		1.200	
1	Sở Công thương	Trạm điện Nhà máy chế biến gạo huyện Hồng Dân	200	
2	Sở KH&ĐT	Dự án Hệ thống Trạm bơm do Bỉ tài trợ	600	
3	Sở KH&ĐT	Dự án đầu tư xây dựng cầu Xèo Vẹt (theo hình thức BOT)	400	
**	Danh mục mới		4.800	
1	UBND huyện PL	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	200	
2	Sở Y tế	Mua sắm trang thiết bị y tế 06 trạm y tế xã	200	
3	Trường CDYT	Dự án cải tạo, nâng cấp trường cao đẳng y tế	200	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
4	Sở VH TT&DL	Mua sắm trang thiết bị trong đề án phát triển Đoàn cải lương Cao Văn Lầu (giai đoạn 2)	200	
5	Sở NN&PTNT	Xây dựng Phòng kiểm nghiệm môi trường và xét nghiệm bệnh thú y	100	
6	Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm tỉnh)	Kênh phân tuyến khu vực rừng phòng hộ ven biển Đông	200	
7	BCH QS tỉnh	Xây dựng công hàng rào và mở rộng đường vào Sở chỉ huy của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	200	
8	BCH QS tỉnh	Xây dựng Sân Tennis Trường Quân sự địa phương	100	
9	BCH QS tỉnh	Sửa chữa Bệnh xá quân dân y	100	
10	Ban Dân tộc tỉnh	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Ban Dân tộc tỉnh	100	
11	Trường CĐ KT-KT	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu	100	
12	UBND TPBL	Dự án đầu tư nhà máy xử lý nước thải thành phố Bạc Liêu	1.000	
13		Dự phòng (Lập chủ trương đầu tư giai đoạn 2016-2020)	2.100	
II	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích		1.000	
III	TT PT quỹ nhà và đất; Sở TN-MT, Sở NV	Quỹ phát triển đất (Trong đó có GPMB để xây dựng trụ sở Hội người mù, dự án đo vẽ bản đồ địa chính và đề án 513)	12.600	Chưa phân bổ
IV	Trả nợ khối lượng XD CB		16.171	
1	Sở GTVT	Xây dựng trụ sở Sở Giao thông vận tải	948	
2	BCH QS tỉnh	Dự án Trung Đoàn 894	2.000	
3	BCH QS tỉnh	Dự án XD Ban CHQS TP Bạc Liêu	6.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
4	BCH QS tỉnh	Công trình BCH Quân sự huyện đội Đông Hải	7.000	
5	TT XTĐT&DL	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch	223	
V	Công trình giáo dục		24.660	
1	Sở GD-ĐT	Đầu tư trang thiết bị và xây dựng phòng học bộ môn ngoại ngữ - Đào tạo giáo viên tiếng Anh các trường phổ thông công lập	3.000	
2	Sở GD&ĐT	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	3.760	
3	UBND huyện PL	Xây dựng Trường THCS Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long	4.000	Đối ứng vốn tài trợ
4	UBND huyện PL (TT DN huyện PL)	Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Phước Long	2.100	Hoàn trả chi phí GPMB
5	UBND huyện HD	Trường Mầm non Hoa Xuân, huyện Hồng Dân	4.000	Đối ứng vốn tài trợ
6	UBND TPBL	Trường Mẫu giáo Họa Mi, thành phố Bạc Liêu	1.800	Đối ứng vốn tài trợ
7	UBND TPBL	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, thành phố Bạc Liêu	3.000	Đối ứng vốn tài trợ
8	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ xây dựng Trường Mẫu giáo Sao Biển, huyện Đông Hải	3.000	Hoàn trả chi phí SLMB
VI	Công trình khoa học công nghệ		8.000	
1	Sở KH&CN	Dự án xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	4.000	
2	Sở KH&CN	Xây dựng Khu ứng dụng công nghệ sinh học	4.000	
VII	Các công trình chuyển tiếp		47.369	
*	Công trình hoàn thành năm 2015		33.369	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
1	Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm tỉnh)	Xây dựng Trạm kiểm lâm bảo vệ rừng Nhà Mát	650	
2	BCH BĐBP tỉnh	Sửa chữa và nâng cấp Đồn Biên phòng Cái Cùng 666	3.600	
3	BCH BĐBP tỉnh	Xây dựng cổng và hàng rào trụ sở BCH BĐBP tỉnh	1.500	
4	Công an tỉnh	Hội trường Trại tạm giam Công an tỉnh	1.700	
5	BCH QS tỉnh	Dự án 64 phường, xã đội	1.000	
6	Sở VH&DL	Cải tạo, Sửa chữa trụ sở làm việc Sở VH&DL	590	
7	BCH BĐBP	Xây dựng khuôn viên và bệ đặt tượng "Bác Hồ với chiến sĩ Biên phòng"	250	
8	Sở Tư pháp	Sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	500	
9	BQLDA tỉnh	Xây dựng biểu tượng kết nghĩa Bạc Liêu - Ninh Bình	1.800	
10	Sở TTTT	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	360	
11	BQLDA tỉnh	Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu	10.000	
12	UBND huyện GR	Dự án xây dựng trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Giá Rai	619	
13	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Vĩnh Lợi	2.000	
14	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Hòa Bình	2.000	
15	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Giá Rai	1.000	
16	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Đông Hải	2.500	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
17	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Phước Long	2.000	
18	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Hồng Dân	1.300	
**	Công trình hoàn thành sau năm 2015		14.000	
-	Công trình chuyển tiếp		11.000	
1	UBND huyện GR	Dự án trụ sở Huyện ủy Giá Rai	3.000	
2	UBND huyện VL	Dự án trụ sở HĐND-UBND huyện Vĩnh Lợi	6.000	
3	Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Vĩnh Lợi, Bộ CHQS tỉnh Bạc Liêu/QK9	2.000	
-	Công trình dự kiến khởi công mới		3.000	
1	VP UBND tỉnh	Xây dựng trụ sở tiếp công dân	3.000	

*** Ghi chú:**

Tổng vốn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015: 238.300 triệu đồng, trong đó:

- Huyện chi: 122.500 triệu đồng, tương đương 51,4% kế hoạch (trong đó chi cho giáo dục 23.000 triệu đồng)
- Tỉnh chi: 115.800 triệu đồng tương đương 48,6% kế hoạch, trong đó:
 - + Chuẩn bị đầu tư: 6.000 triệu đồng, tương đương 2,5% kế hoạch; theo quy định.
 - + Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 1.000 triệu đồng, tương đương 0,4% kế hoạch; theo quy định.
 - + Phát triển quỹ đất: 12.600 triệu đồng, tương đương 5,3% kế hoạch; theo quy định (30% của 42.000 trđ tiền thu từ sử dụng đất).
 - + Trả nợ khối lượng XD CB: 16.171 triệu đồng, tương đương 6,8% kế hoạch.
 - + Công trình giáo dục: 24.660 triệu đồng, tương đương 10,3% kế hoạch; theo quy định.
 - + Công trình khoa học công nghệ: 8.000 triệu đồng, tương đương 3,4% kế hoạch; theo quy định.
 - + Công trình chuyển tiếp: 47.369 triệu đồng, tương đương 19,9% kế hoạch.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)



DVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
		TỔNG SỐ	700.000	
A	Ngân sách tỉnh quản lý chi		648.806	
I	Hoàn trả nợ nguồn và nợ khối lượng XD CB		547.206	
1	Hoàn trả nợ nguồn		435.305	
1.1		Hụt nguồn từ thu tiền sử dụng đất (Năm 2005-2008)	37.853	
1.2		Trả ứng trước dự toán năm 2010-2011	43.154	
1.3		Trả tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011	67.549	
1.4		Trả tạm ứng XD CB	97.999	
1.5		Trả vay Chương trình 132	88.750	
1.6		Trả vay KBNN	100.000	
2	Trả nợ khối lượng XD CB		111.901	
1	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh	35.000	
2	Sở Y tế	Dự án mua sắm trang thiết bị 15 trạm y tế trên địa bàn tỉnh	8.468	
5	UBND TPBL	Đường liên tỉnh lộ 38	7.495	
6	UBND TPBL	Đường Hòa Bình, thành phố Bạc Liêu	680	
7	BQLDA tỉnh	Dự án XD các tuyến đường xung quanh khu đất Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu - Sài Gòn	1.800	
8	UBND huyện HB	XD cống thoát nước đoạn nấn của Cầu số 2	462	
9	Sở VH TT & DL	Dự án cải tạo nâng cấp sân vận động, nhà luyện tập và thi đấu Judo và nhà tập cũ.	259	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
10	Sở VH TT&DL	Dự án: xây dựng tượng đài Chiến Thắng	2.000	
11	Sở VH TT&DL	Dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng	34.190	
12	Cty PHTT KCN	Dự án XD và KD HT KCN Trà Kha (kể cả tái định cư)	5.000	Thanh toán KL hàng rào
13	Sở VH TT&DL	Dự án Mở rộng khu lưu niệm nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ và nghệ nhân Cao Văn Lầu	2.547	
14	UBND huyện HD	Dự án đầu tư xây dựng cầu số 3 khu trung tâm hành chính huyện Hồng Dân	4.000	Đối ứng vốn HTMT
15	UBND huyện HD	Đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	5.000	Đối ứng vốn TPCP
16	UBND huyện HD	Kè trung tâm hành chính huyện Hồng Dân	5.000	Đối ứng vốn HTMT
II	Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014		15.200	
1	Lĩnh vực y tế và giáo dục		11.800	
-	Sở Y tế	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế 04 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện (Đông Hải, Giá Rai, Phước Long và Vĩnh Lợi)	2.500	
-	UBND huyện HB	NC, SC hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện Đa khoa Huyện Hòa Bình	2.700	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Ninh T Lợi (GD2)	3.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Tân Phong	3.600	
2	Lĩnh vực khác		3.400	
-	Tỉnh Đoàn	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm	900	
-	TT DV&T tỉnh	Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	2.500	
III	Danh mục dự án chuyển tiếp		82.700	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
*	Dự án hoàn thành năm 2015		68.700	
1	Lĩnh vực y tế và giáo dục		35.700	
-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 2)	10.000	Phần còn lại sử dụng nguồn HTMT
-	UBND huyện ĐH	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hải	3.000	
-	UBND huyện PL	Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long	3.000	
-	UBND huyện HD (BVĐK huyện HD)	Sửa chữa công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Dân	2.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THCS-THPT Trần Văn Lắm	4.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Gành Hào	4.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Lê Thị Riêng	1.600	
-	Sở GD&ĐT	Cải tạo, nâng tầng nhà học số 3 - Trường THPT Chuyên Bạc Liêu	2.100	
-	Sở Xây dựng	Dự án xây dựng nhà ở sinh viên	4.000	HT giai đoạn 1
-	Sở LĐTB&XH	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bạc Liêu	2.000	
2	Lĩnh vực điện nông thôn		900	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hòa Bình (kênh 5 Dư đến kênh 6 Phước, ấp Cái Tràm B)	900	
3	Lĩnh vực VH TT & DL		19.000	
-	BQLDA tỉnh	Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu	10.000	
-	Sở VH TT & DL	Xây dựng hạ tầng Khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu	4.000	Cắt vốn năm 2014 3

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
-	Sở VH&DL	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà mát	5.000	Đối ứng
4	Lĩnh vực nước sạch và VSMTNT		8.000	
-	Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	8.000	
5	Lĩnh vực giao thông		5.100	
-	Sở NN&PTNT	Sửa chữa cầu Chùa Phật tuyến đê biển	1.100	
-	Sở GT-VT	Đường Cầu Sập -Ninh Quới -Ngan Dừa -QL63 (đoạn từ Đầu Sáu đến Vĩnh Lộc)	4.000	
**	Dự án chuyển tiếp sau năm 2015		14.000	
1	Lĩnh vực y tế và giáo dục		5.000	
-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 1)	5.000	
2	Lĩnh vực môi trường		2.000	
-	Sở TN-MT	DA đầu tư xây dựng cải tạo, xử lý ô nhiễm triệt để bãi chôn rác thải huyện Hòa Bình	2.000	Đối ứng
3	Lĩnh vực giao thông		7.000	
-	UBND TPBL	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Cao Văn Lầu	7.000	
IV	Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA)		3.700	
1	UBND TPBL	Xây dựng cầu và đường kênh 30-4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình	400	
2	Sở KH&ĐT	Chi phí Ban QLDA Jica	300	
3	UBND huyện VL	Dự án: Đường Phù Thờ Bác - Xã Vĩnh Hưng	3.000	
B	Ngân sách huyện quản lý chi		51.194	
I	Chương trình nông thôn mới		35.000	
1		Xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long	2.690	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
2	UBND huyện PL	Xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	2.690	Ưu tiên bố trí cho lĩnh vực y tế, giáo dục và phúc lợi công cộng. Hiệp y danh mục với Sở KH&ĐT, phải có Quyết định đầu tư phê duyệt trước ngày 31/10/2014
3		Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long	2.690	
4		Xã Phước Long, huyện Phước Long	2.690	
5		Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	2.690	
6		Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long	2.690	
7		Xã Vĩnh Hưng Phú, huyện Phước Long	2.690	
8		UBND huyện VL	Xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi	
9	UBND huyện HB	Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình	2.700	
10	UBND huyện HD	Xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	2.700	
11	UBND huyện GR	Xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai	2.690	
12	UBND huyện ĐH	Xã Định Thành, huyện Đông Hải	2.690	
13	UBND TPBL	Xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu	2.690	
II	Trả nợ khối lượng XD CB		4.335	
1	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã An Phúc, huyện Đông Hải	1.900	
2	UBND TPBL	Đường Lộc Ninh nối dài	2.435	
III	Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014		3.559	
*	Lĩnh vực khác		3.559	
1	UBND TPBL	Hỗ trợ đầu tư trạm cấp nước và hệ thống nước sạch dự án hỗ trợ hộ nghèo không có nhà ở, đất ở xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	2.000	TP chi
2	UBND TPBL	Hỗ trợ xây dựng đường khóm Trà Kha B, phường 8, thành phố Bạc Liêu	1.559	
IV	Danh mục dự án chuyển tiếp		8.300	
*	Dự án hoàn thành năm 2015		8.300	
1	Lĩnh vực y tế và giáo dục		3.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
-	UBND huyện HD	Xây dựng Trạm y tế xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân (kể cả thiết bị)	3.000	Huyện chi
2	Lĩnh vực giao thông		5.300	
-	UBND huyện HD	Hỗ trợ đường dẫn vào chợ và hệ thống thoát nước Chợ xã Ninh Quới	2.500	Huyện chi
-	UBND huyện GR	Đường vào khu di tích trận Giồng Bướm	2.800	Huyện chi

***Ghi chú:** Tổng kế hoạch vốn XSKT năm 2015 là 700.000 triệu đồng, trong đó:

- Hoàn trả nợ nguồn và nợ khối lượng XDCCB: 551.541 triệu đồng, tương đương 78,8% kế hoạch.

(trong đó trả cho các công trình y tế và giáo dục: 45.368 trđ)

- Lĩnh vực y tế, giáo dục: 55.500 triệu đồng, tương đương 7,9% kế hoạch.

- Công trình nông thôn mới: 35.000 triệu đồng (ưu tiên bố trí cho y tế và giáo dục), tương đương 5% kế hoạch

- Công trình phúc lợi công cộng khác: 54.259 triệu đồng, tương đương 7,7% kế hoạch

- Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA): 3.700 triệu đồng, tương đương 0,6% kế hoạch

- Theo quy định thì bố trí 60% tổng vốn cho lĩnh vực y tế và giáo dục (420.000 trđ), nhưng theo PA này chỉ bố trí 135.868 trđ, đạt 19,4%.